BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng TRUNG QUỐC

TẬP MỘT

4

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA
THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA MÔN NGOẠI NGỮ 1

(theo Quyết định số 1972/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 7 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NGUYỄN HOÀNG ANH (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN PHƯỚC LỘC (Chủ biên)
TRẦN THỊ KIM LOAN – CHÂU A PHÍ – VƯƠNG QUẾ THU – NGUYỄN THỊ THANH THUÝ

Tiếng TRUNG QUỐC

4

TẬP MỘT

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Trung Quốc 4, tiếp nối sách giáo khoa **Tiếng Trung Quốc 3**, được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông – môn Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1, ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trên cơ sở những nội dung đã học ở lớp 3, **Tiếng Trung Quốc 4** tiếp tục tạo hứng thú đối với môn học, mong muốn khám phá nền văn hoá của các nước trên thế giới, đặt cơ sở cho các em mở rộng kiến thức để có thể hội nhập, giao lưu quốc tế trong tương lai. Sách được chia làm 2 tập: **Tiếng Trung Quốc 4 (tập một)** và **Tiếng Trung Quốc 4 (tập hai)**.

Mở đầu mỗi tập đều có lời nói đầu, phần giới thiệu những nhân vật chính xuất hiện trong cả bộ sách và các câu giao tiếp đơn giản thường dùng trong quá trình lên lớp. Phần mục lục ở mỗi tập sách bao gồm tên chủ điểm, tên bài học, kiến thức cần ghi nhớ và số trang giúp thầy cô và học sinh dễ dàng tra cứu trong quá trình dạy – học.

Tập một gồm 2 chủ điểm:

Chủ điểm 1: Em và bạn bè của em

Chủ điểm 2: Em và trường học của em

Tập hai gồm 2 chủ điểm:

Chủ điểm 3: Em và gia đình em

Chủ điểm 4: Em và thế giới quanh em

Ở mỗi bài học trong cả hai tập sách đều có mục tiêu giao tiếp rõ ràng. Trong suốt bài học, các em được nghe – đọc, nghe – nói, nghe – viết và luyện tập tổng hợp. Các em được học kiến thức ngôn ngữ, văn hoá trong quá trình giao tiếp. Các bài ôn tập và bảng từ ở cuối mỗi tập sách giúp các em củng cố và ghi nhớ bài học.

Sách thiết kế kênh hình và kênh chữ phù hợp với tâm lí lứa tuổi, tạo hứng thú học tập và giúp các em dễ dàng hình dung bối cảnh giao tiếp thực tế để luyện tập ngôn ngữ một cách tự nhiên nhất.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã nhận được nhiều ý kiến góp ý của các chuyên gia trong và ngoài nước, các thầy cô giáo và các em học sinh, cùng với sự đồng hành và phối hợp hiệu quả của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn tất cả sự giúp đỡ quý báu đó.

Chúc các thầy cô và các em học sinh sử dụng bộ sách hiệu quả! Chúc các em học sinh yêu mến môn học!

NHÓM TÁC GIẢ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Gēn wǒ dú
跟我读

Chúng mình cùng đọc

Gēn wǒ xué
跟我学

Chúng mình cùng học

Gēn wǒ shuō
跟我说

Chúng mình cùng nói

Gēn wǒ xiě
跟我写

Chúng mình cùng viết

Gēn wǒ liàn
跟我练

Chúng mình cùng luyện tập

Kí hiệu thứ tự bài nghe

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

Bài	Tên bài	Kiến thức ghi nhớ	Trang
Lời nói đầu			3
Hướng dẫn sử dụng sách			4
Giới thiệu các nhân vật chính			6
Các câu giao tiếp thường dùng trên lớp			7
第一单元　　我和我朋友 **CHỦ ĐIỂM 1: EM VÀ BẠN BÈ CỦA EM**			9
1	你的生日是几月几号 Sinh nhật của bạn là ngày nào	……月……号 ……年	10
2	星期日我们去公园玩儿 Chủ nhật chúng mình đi công viên chơi	星期几 去买/看.....	21
3	现在几点 Bây giờ là mấy giờ	……几点? ……点……分 什么时候……?	33
4	复习（1） Ôn tập (1)		44
第二单元　　我和我的学校 **CHỦ ĐIỂM 2: EM VÀ TRƯỜNG HỌC CỦA EM**			50
5	前边是图书馆 Phía trước là thư viện	前边是…… ……在右边	51
6	你们班有多少个学生 Lớp các bạn có bao nhiêu học sinh	多少 还	62
7	你喜欢美术课吗 Bạn thích môn Mĩ thuật không	怎么样 第……	73
8	复习（2） Ôn tập (2)		84
Bảng từ vựng			90

GIỚI THIỆU CÁC NHÂN VẬT CHÍNH

Chén Nán
陈南
Trần Nam

Zhāng Héfāng
张河芳
Trương Hà Phương

Lí Wénshān
黎文山
Lê Văn Sơn

Ruǎn Míngyīng
阮明英
Nguyễn Minh Anh

Dèng Bǎoyù
邓宝玉
Đặng Bảo Ngọc

Dù Guó'ān
杜国安
Đỗ Quốc An

Lǐ Guāngxīng lǎoshī
李光兴老师
Thầy giáo Lý Quang Hưng

Fàn Qiūhé lǎoshī
范秋河老师
Cô giáo Phạm Thu Hà

CÁC CÂU GIAO TIẾP THƯỜNG DÙNG TRÊN LỚP

1

Lǎoshī hǎo!/ Tóngxuémen hǎo!/ Nǐmen hǎo!

老师好!/同学们好!/你们好!

Chúng em chào thầy/cô ạ!/ Thầy/cô chào các em!

2

Qǐng nǐ!/ Qǐng zuò!

请你!/请坐!

Mời em!/ Mời ngồi!

3

Wǒmen kāishǐ shàng kè ba!/ Wǒmen xiūxi yíhuìr!/ Wǒmen xià kè ba!

我们开始上课吧!/ 我们休息一会儿!/ 我们下课吧!

Chúng ta bắt đầu học bài nhé!/ Chúng ta nghỉ giải lao nhé!/ Chúng ta tan học nhé!

4

Hǎo!/ Hǎo de!/ Hěn hǎo!/ Búcuò!/ Zhēn bàng!

好!/好的!/很好!/不错!/真棒!

Tốt!/ Được!/ Rất tốt!/ Giỏi lắm!/ Tuyệt lắm!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5

Duì./ Bú duì.

对。/不对。

Đúng./ Sai.

6

Shì ma?/ Duì ma?

是吗？/对吗？

Có phải không?/ Có đúng không?

7

Xièxie!

谢谢!

Cảm ơn!

8

Tóngxuémen, zàijiàn!/ Lǎoshī, zàijiàn!

同学们，再见!/ 老师，再见!

Tạm biệt các em!/ Tạm biệt thầy/cô ạ!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第一单元

Wǒ hé wǒ péngyou

我和我朋友

EM VÀ BẠN BÈ CỦA EM

第一课

Nǐ de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào

你的生日是几月几号

SINH NHẬT CỦA BẠN LÀ NGÀY NÀO

MỤC TIÊU

- Biết cách nói, hỏi và trả lời về ngày, tháng, năm
- Biết cách hỏi và chúc mừng ngày sinh nhật

Gēn wǒ dú 跟我读 1

1/1

1. jīntiān 今天 — hôm nay
2. hào/rì 号/日 — ngày
3. míngtiān 明天 — ngày mai
4. yuè 月 — tháng
5. zuótiān 昨天 — hôm qua

VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Jīntiān jiǔ yuè shíbā hào.
今天 9 月 18 号。

1. Jīntiān jǐ hào?
今天几号?

2. Jīntiān shíbā hào.
今天18号。

3. Míngtiān jǐ yuè jǐ hào?
明天几月几号?

4. Míngtiān jiǔ yuè shíjiǔ hào.
明天9月19号。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1. zuótiān 昨天 | sān hào 三号 | shí yuè 十月

2. jīntiān 今天 | shí yuè 十月 | hào 号 | shíwǔ 十五

3. míngtiān 明天 | èrshíwǔ hào 二十五号 | yuè 月 | sān 三

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Jīntiān jǐ yuè jǐ hào?
今天几月几号?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

1/2

1 Jīntiān jǐ hào?
今天几号?

2 sān yuè bā hào
三月八号

THÁNG 3
8

3 jǐ yuè jǐ hào?
几月几号?

4 shí yuè sì hào
十月四号

THÁNG 10
4

5 bú shì shí yuè sì hào
不是10月4号

6 Zuótiān shì shí yuè wǔ hào.
昨天是10月5号。

THÁNG 10
5

THÁNG 10
6

2. Em hãy nghe và đọc theo.

1

Chén Nán, jīntiān jǐ hào?
陈南，今天几号？

Míngtiān ne? Míngtiān jǐ yuè jǐ hào?
明天呢？明天几月几号？

Jīntiān qī hào.
今天7号。

Míngtiān sān yuè bā hào.
明天3月8号。

2

Zuótiān shì shí yuè sì hào ma?
昨天是10月4号吗？

Zuótiān shì jǐ yuè jǐ hào?
昨天是几月几号？

Bú shì, zuótiān bú shì shí yuè sì hào.
不是，昨天不是10月4号。

Zuótiān shì shí yuè wǔ hào.
昨天是10月5号。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

1/4

1 nián 年 năm

2 shēngrì 生日 sinh nhật

3 líng 零 số 0

4 zhù 祝 chúc

5 kuàilè 快乐 vui vẻ

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Jīntiān shì èr líng èr sān nián jiǔ yuè èrshísān hào.

今天是 2023年 9月23号。

1 èr líng yī jiǔ nián
2019 年

2 yī jiǔ jiǔ liù nián
1996年

3 Jīntiān shì èr líng èr sì nián shíyī yuè shíbā hào.
今天是2024年11月18号。

Em hãy đọc các năm sau đây bằng tiếng Trung Quốc.

1975	1986	2009	2015	2018	2021

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Zhù nǐ shēngrì kuàilè!
祝你生日快乐!

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

1 Nǐ de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào?
你的生日是几月几号?

2 wǒ de shēngrì
我的生日

3 Zhù nǐ shēngrì kuàilè!
祝你生日快乐!

4 èr líng èr sì nián shí yuè shíliù hào
2024年10月16号

5 shì bu shì nǐ de shēngrì
是不是你的生日

6 wǒ mèimei de shēngrì
我妹妹的生日

2. Em hãy nghe và đọc theo.

1/6

1

Héfāng, nǐ de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào?

河芳，你的生日是几月几号?

Wǒ de shēngrì shì jiǔ yuè shíbā hào.

我的生日是9月18号。

Jīntiān shì nǐ de shēngrì. Zhù nǐ shēngrì kuàilè!

今天是你的生日。祝你生日快乐!

Xièxie nǐmen!

谢谢你们!

2

Jīntiān shì èr líng èr sì nián shí yuè shíliù hào.

今天是2024年10月16号。

Jīntiān shì wǒ mèimei de shēngrì.

今天是我妹妹的生日。

Nǐ ne? Nǐ de shēngrì

你呢? 你的生日

shì jǐ yuè jǐ hào?

是几月几号?

Wǒ de shēngrì shì shí yuè shíqī hào,

我的生日是10月17号，

míngtiān shì wǒ de shēngrì.

明天是我的生日。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 5

号 号 号 号 号 号 号 号 号 号 号 号

Số nét: 6

年 年 年 年 年 年 年 年 年 年 年 年

Số nét: 4

今 今 今 今 今 今 今 今 今 今 今 今

Số nét: 8

明 明 明 明 明 明 明 明 明 明 明 明

Số nét: 9

昨 昨 昨 昨 昨 昨 昨 昨 昨 昨 昨 昨

Số nét: 4

天 天 天 天 天 天 天 天 天 天 天 天

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ dưới đây.

1	零	?	2	快乐	?
3	祝	?	4	?	míngtiān
5	?	jīntiān	6	?	nián

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1 Jīntiān jǐ yuè jǐ hào?
今天几月几号?

2 Jīntiān shì shéi de shēngrì?
今天是谁的生日?

3 Jīntiān shì èr líng èr sān nián sì yuè èrshí hào ma?
今天是2023年4月20号吗?

4 Jīntiān shì bu shì jiǔ yuè èr hào?
今天是不是9月2号?

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng.

1/7

1

Míngtiān jǐ yuè jǐ hào?

明天几月几号?

A. wǔ yuè yī hào
5月1号

B. yī yuè wǔ hào
1月5号

C. wǔ yuè qī hào
5月7号

2

Fàn lǎoshī de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào?

范老师的生日是几月几号?

A. shí yuè shí hào
10月10号

B. sì yuè shísān hào
4月13号

C. shí yuè sān hào
10月3号

3

Jīntiān shì

今天是

A. èr líng yī sì nián jiǔ yuè shíbā hào
2014年9月18号

B. èr líng èr sì nián jiǔ yuè shíbā hào
2024年9月18号

C. èr líng líng sì nián jiǔ yuè shíbā hào
2004年9月18号

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Chúng mình cùng hát nhé.

生日快乐!

Zhù nǐ shēngrì kuàilè.
祝你生日快乐。
Zhù nǐ shēngrì kuàilè.
祝你生日快乐。
Zhù nǐ shēngrì kuàilè.
祝你生日快乐。
Zhù nǐ shēngrì kuàilè.
祝你生日快乐。

第二课

Xīngqīrì wǒmen qù gōngyuán wánr

星期日我们去公园玩儿

CHỦ NHẬT CHÚNG MÌNH ĐI CÔNG VIÊN CHƠI

MỤC TIÊU

- Biết cách hỏi và trả lời về các thứ trong tuần
- Biết cách biểu đạt đi làm một việc gì đó

Gēn wǒ dú 跟我读 1

2/1

1

xīngqī 星期 thứ, tuần

xīngqī yī 星期一 thứ Hai

xīngqī èr 星期二 thứ Ba

xīngqī sān 星期三 thứ Tư

xīngqī sì 星期四 thứ Năm

xīngqī wǔ 星期五 thứ Sáu

xīngqī liù 星期六 thứ Bảy

xīngqītiān (xīngqīrì) 星期天 (星期日) Chủ nhật

2

qù 去 đi

3

gōngyuán 公园 công viên

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Jīntiān xīngqī jǐ?

今天 **星期几**？

3 / 18
星期一

3 / 21
星期四

3 / 19
星期二

3 / 22
星期五

3 / 24
星期天

3 / 20
星期三

3 / 23
星期六

① Míngtiān xīngqī jǐ?
明天星期几？

② Míngtiān xīngqī sān.
明天星期三。

③ Zuótiān shì sān yuè shíbā hào xīngqī yī.
昨天是三月十八号星期一。

④ Jīntiān bú shì xīngqī yī.
今天不是星期一。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

① xīngqītiān 星期天 | wǒ de 我的 | shēngrì 生日 | shì 是

② jīntiān 今天 | xīngqī wǔ 星期五 | sān hào 三号 | sì yuè 四月

③ shíyī yuè 十一月 | bú shì 不是 | bā hào 八号 | xīngqī liù 星期六

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Jīntiān xīngqī sān.
今天星期三。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

1 Jīntiān xīngqī jǐ?
今天星期几?

2 Jīntiān xīngqī sān.
今天星期三。

3 jiǔ yuè shí'èr hào
九月十二号

4 nǐ zuò shénme
你做什么

5 qù péngyou jiā
去朋友家

6 xǐhuan qù gōngyuán
喜欢去公园

2. Em hãy nghe và đọc theo.

2/3

1

Chén Nán, jīntiān xīngqī jǐ?
陈南，今天星期几？

Jīntiān xīngqī sān.
今天星期三。

Jīntiān shì jiǔ yuè shí hào ma?
今天是九月十号吗？

Bú shì, jīntiān shì jiǔ yuè
不是，今天是九月
shí'èr hào xīngqī sān.
十二号星期三。

2

Míngtiān xīngqī liù, nǐ zuò shénme?
明天星期六，你做什么？

Wǒ qù gōngyuán, nǐ qù ma?
我去公园，你去吗？

Míngtiān shì wǒ mèimei de shēngrì,
明天是我妹妹的生日，
wǒmen xīngqītiān qù, hǎo ma?
我们星期天去，好吗？

Hǎo, wǒmen xīngqītiān qù gōngyuán.
好，我们星期天去公园。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

2/4

1 wánr 玩儿 chơi

2 shūdiàn 书店 nhà sách, hiệu sách

3 kàn 看 xem, nhìn, đọc

4 túshūguǎn 图书馆 thư viện

5 kāi mén 开门 mở cửa

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Xīngqīrì wǒmen qù mǎi shū.

星期日我们 去买 书。

1 Jiějie qù mǎi yīfu.
姐姐去买衣服。

2 Wǒmen qù túshūguǎn kàn shū.
我们去图书馆看书。

3 Tāmen qù gōngyuán wánr.
他们去公园玩儿。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	wánr 玩儿	xīngqī liù 星期六	wǒmen 我们	qù gōngyuán 去公园
2	mǎi 买	māma 妈妈	píngguǒ 苹果	qù 去
3	kàn shū 看书	qù túshūguǎn 去图书馆	xǐhuan 喜欢	tā 他

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Xīngqīrì wǒmen qù gōngyuán wánr, nǐ qù ma?
星期日我们去公园玩儿，你去吗?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

2/5

1 qù gōngyuán wánr
去公园玩儿

2 Guó'ān yě qù ma?
国安也去吗?

3 Tā bú qù.
他不去。

4 qù shūdiàn mǎi shū
去书店买书

5 Túshūguǎn yě yǒu hěn duō shū.
图书馆也有很多书。

6 túshūguǎn bù kāi mén
图书馆不开门

2. Em hãy nghe và đọc theo.

2/6

1

Míngyīng, míngtiān shì xīngqī liù, wǒmen bān qù gōngyuán wánr, nǐ qù ma?

明英，明天是星期六，我们班去公园玩儿，你去吗？

Qù. Guó'ān yě qù ma?

去。国安也去吗？

Tā bú qù. Míngtiān sì yuè bā hào, shì tā péngyou de shēngrì.

他不去。明天四月八号，是他朋友的生日。

Sì yuè bā hào yě shì wǒ péngyou de shēngrì.

四月八号也是我朋友的生日。

2

Míngtiān wǒ qù shūdiàn mǎi shū, nǐ qù ma?

明天我去书店买书，你去吗？

Qù, wǒ hěn xǐhuan kàn shū. Héfāng, nǐ ne?

去，我很喜欢看书。河芳，你呢？

Míngtiān wǒ qù túshūguǎn, túshūguǎn yě yǒu hěn duō shū.

明天我去图书馆，图书馆也有很多书。

Míngtiān shì xīngqītiān, túshūguǎn bù kāi mén.

明天是星期天，图书馆不开门。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 9

看 看 看 看 看 看 看 看 看 看 看 看

Số nét: 5

去 去 去 去 去 去 去 去 去 去 去 去

Số nét: 4

公 公 公 公 公 公 公 公 公 公 公 公

Số nét: 7

园 园 园 园 园 园 园 园 园 园 园 园

Số nét: 4

开 开 开 开 开 开 开 开 开 开 开 开

Số nét: 3

门 门 门 门 门 门 门 门 门 门 门 门

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ dưới đây.

1. 图书馆 ?
2. 书店 ?
3. 玩儿 ?
4. ? kāi mén
5. ? gōngyuán
6. ? qù

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1 Jīntiān xīngqī jǐ?
今天星期几?

2 Míngtiān shì xīngqī liù ma?
明天是星期六吗?

3 Tāmen qù mǎi shénme?
他们去买什么?

4 Xīngqītiān túshūguǎn kāi mén ma?
星期天图书馆开门吗?

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng. 2/7

1 Jīntiān xīngqī jǐ ?
今天星期几?

A. xīngqī yī 星期一
B. xīngqī èr 星期二
C. xīngqī sān 星期三

2 Tāmen qù mǎi shénme?
他们去买什么?

A. píngguǒ 苹果
B. yīfu 衣服
C. niúnǎi 牛奶

3 Tāmen qù
他们去

A. gōngyuán 公园　B. shūdiàn 书店　C. túshūguǎn 图书馆

3. Em hãy hoàn thành các câu dưới đây.

1 Jīntiān ☆ yuè ☆☆ hào xīngqī ☆.
今天☆月☆☆号星期☆。

2 Míngtiān wǒmen qù ☆☆ wánr.
明天我们去☆☆玩儿。

3 Jīntiān shūdiàn bù ☆☆.
今天书店不☆☆。

4. Em hãy nói về các hoạt động trong tuần của mình theo các từ và tranh gợi ý.

Xīngqī yī wǒ qù túshūguǎn.
星期一我去图书馆。

xīngqī yī	xīngqī èr	xīngqī sān	xīngqī sì	xīngqī wǔ	xīngqī liù	xīngqītiān
星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期天

mǎi yīfu	kàn shū	qù shūdiàn	qù gōngyuán	qù nǎinai jiā	qù túshūguǎn
买衣服	看书	去书店	去公园	去奶奶家	去图书馆

第三课

Xiànzài jǐ diǎn

现在几点

BÂY GIỜ LÀ MẤY GIỜ

MỤC TIÊU Biết cách hỏi và trả lời về thời gian

Gēn wǒ dú 跟我读 1

3/1

1 diǎn 点	giờ	2 xiànzài 现在	bây giờ
3 bàn 半	nửa, rưỡi	4 fēn 分	phút

5 shàng kè 上课	đi học, vào học	6 xià kè 下课	tan học

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Xiànzài jǐ diǎn?
现在 几点 ？

Xiànzài qī diǎn èrshí fēn.
现在 七点二十分 。

1 jiǔ diǎn
九点

2 jiǔ diǎn bàn
九点半

3 qī diǎn sìshíwǔ fēn shàng kè
七点四十五分上课

4 shíyī diǎn xià kè
十一点下课

Em hãy nói các giờ dưới đây bằng tiếng Trung Quốc.

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Wǒmen míngtiān jǐ diǎn qù wánr?
我们明天几点去玩儿?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

3/2

1 jǐ diǎn kāi mén
几点开门

2 Xiànzài jǐ diǎn?
现在几点?

3 Xiànzài bā diǎn bàn.
现在八点半。

4 Tāmen dōu qù.
他们都去。

5 jǐ diǎn qù gōngyuán
几点去公园

6 xǐhuan qù gōngyuán
喜欢去公园

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

3/3

1

Bǎoyù, shūdiàn jǐ diǎn kāi mén?

宝玉，书店几点开门？

Shūdiàn jiǔ diǎn kāi mén.

书店九点开门。

Xiànzài jǐ diǎn?

现在几点？

Xiànzài bā diǎn bàn.

现在八点半。

2

Míngtiān wǒmen jǐ diǎn qù gōngyuán wánr?

明天我们几点去公园玩儿？

Wǒmen jiǔ diǎn bàn qù.

我们九点半去。

Héfāng hé Chén Nán yě qù ma?

河芳和陈南也去吗？

Tāmen dōu qù,

他们都去，

tāmen hěn xǐhuan qù gōngyuán wánr.

他们很喜欢去公园玩儿。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

3/4

1 shíhou 时候 khi, lúc

2 shàngwǔ 上午 buổi sáng

3 xiàwǔ 下午 buổi chiều

4 zhōngwǔ 中午 buổi trưa

5 shítáng 食堂 nhà ăn

6 wǔfàn 午饭 cơm trưa

7 è 饿 đói

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Wǒmen shénme shíhou qù túshūguǎn?

我们 什么时候 去图书馆?

1

Shénme shíhou qù gōngyuán wánr?

什么时候去公园玩儿?

Míngtiān shàngwǔ qù.

明天上午去。

2

Nǐ de shēngrì shì shénme shíhou?

你的生日是什么时候?

Wǒ de shēngrì shì bā yuè shíwǔ hào.

我的生日是8月15号。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	yīfu 衣服	shénme shíhou 什么时候	jiějie 姐姐	mǎi 买
2	wǒmen 我们	lǎoshī jiā 老师家	qù 去	shénme shíhou 什么时候
3	qù 去	shénme shíhou 什么时候	shítáng 食堂	nǐmen 你们

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Wǒmen shénme shíhou qù?

我们什么时候去?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

3/5

1 Shénme shíhou qù túshūguǎn?

什么时候去图书馆?

2 shàngwǔ shí diǎn

上午十点

3 xīngqī èr xiàwǔ

星期二下午

4 qù shítáng chī wǔfàn

去食堂吃午饭

5 zhōngwǔ shíyī diǎn bàn qù

中午十一点半去

6 Wǒ hěn è.

我很饿。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

3/6

1

Chén Nán, nǐ shénme shíhou qù túshūguǎn?

陈南，你什么时候去图书馆？

Xīngqī yī shàngwǔ shí diǎn, nǐ ne?

星期一上午十点，你呢？

Xīngqī èr xiàwǔ wǒ qù túshūguǎn.

星期二下午我去图书馆。

Wǒmen dōu xǐhuan qù túshūguǎn kàn shū.

我们都喜欢去图书馆看书。

2

Bǎoyù, wǒmen qù shítáng chī wǔfàn, hǎo ma?

宝玉，我们去食堂吃午饭，好吗？

Wǒmen shénme shíhou qù?

我们什么时候去？

Wǒ hěn è. Zhōngwǔ shíyī

我很饿。中午十一

diǎn bàn qù, hǎo ma?

点半去，好吗？

Hǎo, wǒ yě hěn è.

好，我也很饿。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 8

现 现 现 现 现 现 现 现 现 现 现 现

Số nét: 6

在 在 在 在 在 在 在 在 在 在 在 在

Số nét: 9

点 点 点 点 点 点 点 点 点 点 点 点

Số nét: 4

分 分 分 分 分 分 分 分 分 分 分 分

Số nét: 5

半 半 半 半 半 半 半 半 半 半 半 半

Số nét: 4

午 午 午 午 午 午 午 午 午 午 午 午

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ dưới đây.

1. 时候 ?
2. 食堂 ?
3. 公园 ?
4. ? xiànzài
5. ? diǎn
6. ? bàn

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1 Xiànzài jǐ diǎn?
现在几点?

2 Shítáng jǐ diǎn kāi mén?
食堂几点开门?

3 Tā de shēngrì shì shénme shíhou?
她的生日是什么时候?

4 Tāmen shénme shíhou qù túshūguǎn?
他们什么时候去图书馆?

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng.

3/7

1 Tāmen shénme shíhou qù túshūguǎn?
他们什么时候去图书馆?

A. shàngwǔ 上午
B. xiàwǔ 下午
C. zhōngwǔ 中午

2 Tā jǐ diǎn qù shūdiàn mǎi shū?
他几点去书店买书?

A. sān diǎn bàn 三点半
B. sì diǎn bàn 四点半
C. shí diǎn bàn 十点半

3 Shūdiàn jǐ diǎn kāi mén?
书店几点开门?

A. bā diǎn
八点

B. bā diǎn bàn
八点半

C. jiǔ diǎn bàn
九点半

3. Em hãy hoàn thành các câu dưới đây.

1 Wǒmen ☆☆ qù lǎoshī jiā.
我们☆☆去老师家。

2 Xiànzài ☆☆ diǎn☆☆ fēn.
现在☆☆点☆☆分。

3 Xiànzài shì ☆☆ diǎn.
现在是☆☆点。

4. Em hãy sử dụng mẫu câu dưới đây để nói về thời gian làm một số việc quen thuộc trong ngày.

1

Wǒ shíyī diǎn bàn chī wǔfàn.
我十一点半吃午饭。

2

3

4

第四课

Fùxí (1)

复习 (1)

ÔN TẬP (1)

1. Em hãy nghe và chọn các âm nghe được. 4/1

xīngqī	jǐ diǎn	sì yuè
gōngyuán	jīntiān	shēngrì
kuàilè	shàngwǔ	xià kè

2. Em hãy nghe và viết phiên âm cho các chữ Hán dưới đây. 4/2

1 èr líng èr sān ☆
2023年

2 Tāmen qù ☆☆ wánr.
他们去公园玩儿。

3 Wǒmen qù ☆☆ chī fàn.
我们去食堂吃饭。

4 Bǎoyù qù ☆☆☆ .
宝玉去图书馆。

5 Xiànzài ☆☆ diǎn.
现在十二点。

3. Em hãy nghe và viết phiên âm để hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây.

4/3

1
A: Jīntiān jǐ ☆ jǐ ☆?
B: Jīntiān sān ☆ shí ☆.

2
A: Xiànzài jǐ ☆?
B: Xiàn zài bā ☆ shíwǔ ☆.

3
A: Shénme shíhou shì nǐ de ☆☆?
B: Sì yuè bā hào shì wǒ de ☆☆.

4
A: Nǐmen shénme shíhou qù ☆☆☆?
B: Jīntiān xiàwǔ wǒmen qù ☆☆☆.

5
A: Míngtiān nǐmen jǐ diǎn qù ☆☆?
B: Míngtiān bā diǎn bàn wǒmen qù ☆☆.

Em hãy cùng bạn đóng vai và hỏi đáp theo các mẫu hội thoại trên.

4. Em hãy xem tranh và viết chữ Hán tương ứng.

1

nián

2

kāi mén

3

qù

4

xiàwǔ

5

gōngyuán

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. Em hãy đếm số nét của các chữ Hán dưới đây.

① 文 ② 上 ③ 下 ④ 号 ⑤ 乐

6. Em hãy tập viết các chữ Hán dưới đây.

中

玩

店

时

候

饭

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

7. Em hãy xem tranh và dùng từ ngữ cho sẵn để viết câu hoàn chỉnh.

1 túshūguǎn
图书馆

2 shítáng
食堂

3 liù diǎn bàn
六点半

4 shíhou
时候

5 xīngqītiān
星期天

8. Em hãy dùng các từ ngữ gợi ý dưới đây để nói về hoạt động một ngày của mình.

chī wǔfàn	xiě Hànzì	kàn shū	qù wánr	hē niúnǎi
吃午饭	写汉字	看书	去玩儿	喝牛奶

Jīntiān xīngqī..., ...

今天星期....., ...

.....

.....

.....

.....

你知道吗?

Bộ thủ trong chữ Hán

日

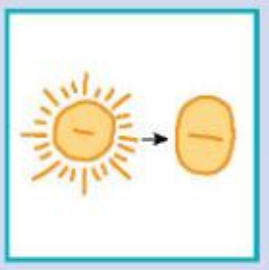

Bộ Nhật: có hình dạng giống hình Mặt trời, các chữ có bộ này thường có nghĩa liên quan đến Mặt trời, ngày, giờ.

Ví dụ: 昨天，明天

亻

Bộ Nhân đứng: các chữ có bộ này thường có nghĩa liên quan đến con người.

Ví dụ: 他，你

第二单元

Wǒ hé wǒ de xuéxiào

我和我的学校

EM VÀ TRƯỜNG HỌC CỦA EM

第五课

Qiánbian shì túshūguǎn

前边是图书馆

PHÍA TRƯỚC LÀ THƯ VIỆN

MỤC TIÊU
- Biết cách nói về phương hướng
- Biết cách giới thiệu về ngôi trường của mình

Gēn wǒ dú 跟我读 1

5/1

1 qiánbian 前边 phía trước

2 zuǒbian 左边 bên trái

3 yòubian 右边 bên phải

4 jiàoxuélóu 教学楼 khu lớp học

5 jiàoshì 教室 lớp học

6 xuéxiào 学校 trường học

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Qiánbian shì shénme?

前边是什么?

1 Qiánbian shì jiàoshì.
前边是教室。

2 Zuǒbian shì túshūguǎn.
左边是图书馆。

3 Yòubian shì xuéxiào de shítáng.
右边是学校的食堂。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	shì 是	jiàoxuélóu 教学楼	zuǒbian 左边	
2	shì 是	túshūguǎn 图书馆	qiánbian 前边	jiàoxuélóu de 教学楼的
3	Chén Nán de 陈南的	jiā 家	yòubian 右边	shì 是

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Qiánbian shì jiàoxuélóu.
前边是教学楼。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

5/2

1 wǒmen xuéxiào
我们学校

2 Xuéxiào hěn piàoliang.
学校很漂亮。

3 Yòubian shì jiàoxuélóu.
右边是教学楼。

4 Zuǒbian shì túshūguǎn.
左边是图书馆。

5 wǒmen de jiàoshì
我们的教室

6 Xuéxiào de shítáng hěn dà.
学校的食堂很大。

2. Em hãy nghe và đọc theo.

5/3

1

Yéye, zhè shì wǒmen de xuéxiào.

爷爷，这是我们的学校。

Nǐmen de xuéxiào hěn piàoliang.

你们的学校很漂亮。

Qiánbian shì jiàoxuélóu,

前边是教学楼，

yòubian shì túshūguǎn.

右边是图书馆。

Nǐmen de xuéxiào hěn dà.

你们的学校很大。

2

Nín kàn, zhè shì wǒmen de jiàoshì.

您看，这是我们的教室。

Yòubian shì shénme?

右边是什么？

Yòubian shì shítáng.

右边是食堂。

Nǐmen xuéxiào de shítáng hěn dà.

你们学校的食堂很大。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

5/4

1 huāyuán 花园 vườn hoa

2 zài 在 ở

3 hòubian 后边 phía sau

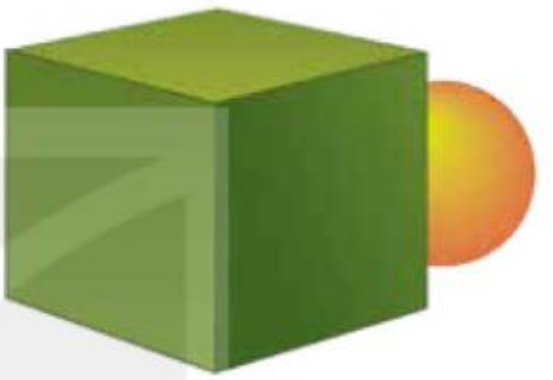

4 yùndòngchǎng 运动场 sân vận động

5 yùndòng 运动 tập thể dục, vận động

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Jiàoxuélóu zài yòubian.

教学楼 在右边。

1 Huāyuán zài hòubian.

花园在后边。

2 Yùndòngchǎng zài yòubian.

运动场在右边。

3 Túshūguǎn zài zuǒbian.

图书馆在左边。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1

zuǒbian 左边	zài 在	xuéxiào de 学校的	túshūguǎn 图书馆

2

jiàoxuélóu 教学楼	tāmen de 他们的	zài 在	qiánbian 前边

3

zài 在	nǐ de 你的	shūbāo 书包	yòubian 右边

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Huāyuán zài hòubian.
花园在后边。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

5/5

1 yǒu méiyǒu huāyuán
有没有花园

2 huāyuán zài hòubian
花园在后边

3 yǒu méiyǒu yùndòngchǎng
有没有运动场

4 xuéxiào de yùndòngchǎng
学校的运动场

5 xǐhuan qù yùndòngchǎng
喜欢去运动场

6 xǐhuan qù yùndòngchǎng yùndòng
喜欢去运动场运动

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

5/6

1

Nǐmen de xuéxiào yǒu méiyǒu huāyuán?
你们的学校有没有花园?

Wǒmen de xuéxiào yǒu huāyuán, huāyuán zài hòubian.
我们的学校有花园，花园在后边。

Yǒu méiyǒu yùndòngchǎng?
有没有运动场?

Yǒu, yùndòngchǎng zài yòubian.
有，运动场在右边。

2

Yòubian shì nǐmen xuéxiào de yùndòngchǎng ma?
右边是你们学校的运动场吗?

Shì, wǒmen de yùndòngchǎng bú dà.
是，我们的运动场不大。

Nǐmen xǐhuan qù yùndòngchǎng ma?
你们喜欢去运动场吗?

Xǐhuan, wǒmen xǐhuan qù yùndòngchǎng yùndòng.
喜欢，我们喜欢去运动场运动。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 7

花 一 十 艹 艹 艹 花 花 花 花 花 花

Số nét: 9

前 丶 丷 丷 前 前 前 前 前 前 前 前

Số nét: 11

教 一 十 土 耂 耂 孝 孝 教 教 教 教

Số nét: 9

室 丶 丶 宀 宀 宀 室 室 室 室 室 室

Số nét: 5

边 ㇆ 力 边 边 边 边 边 边 边 边 边

Số nét: 6

后 一 厂 斤 斤 后 后 后 后 后 后 后 后

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ dưới đây.

1. 运动 ?
2. 花园 ?
3. 运动场 ?
4. ? jiàoshì
5. ? qiánbian
6. ? zài

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1 Nǐ de jiàoshì zài yòubian ma?
你的教室在右边吗?

2 Qiánbian shì bu shì Héfāng?
前边是不是河芳?

3 Zuǒbian shì shénme?
左边是什么?

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng.

5/7

1 Qiánbian shì shénme?
前边是什么?

A. túshūguǎn 图书馆
B. shítáng 食堂
C. jiàoxuélóu 教学楼

2 Yùndòngchǎng zài
运动场在

A. hòubian 后边
B. qiánbian 前边
C. yòubian 右边

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Yòubian shì shénme?
右边是什么？

A. tā de jiàoshì
他的教室

B. Míngyīng de jiàoshì
明英的教室

C. wǒmen de jiàoshì
我们的教室

3. Em hãy dùng "是, 在" để nói về vị trí của em với các bạn theo mẫu.

Wǒ zuǒbian shì Míngyīng.
我左边是明英。

4. Em hãy vẽ sơ đồ trường học theo những thông tin gợi ý dưới đây.

1 Túshūguǎn zài shítáng de yòubian.
图书馆在食堂的右边。

2 Jiàoxuélóu zài túshūguǎn de qiánbian.
教学楼在图书馆的前边。

3 Túshūguǎn hòubian shì yùndòngchǎng.
图书馆后边是运动场。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第六课

Nǐmen bān yǒu duōshao ge xuésheng
你们班有多少个学生

LỚP CÁC BẠN CÓ BAO NHIÊU HỌC SINH

MỤC TIÊU

- Biết cách giới thiệu về lớp của mình
- Biết cách hỏi và trả lời về số lượng

Gēn wǒ dú 跟我读 1

6/1

1. duōshao 多少 — bao nhiêu
2. wèi 位 — vị (chỉ người)
3. duìbuqǐ 对不起 — xin lỗi
4. nán tóngxué 男同学 — bạn nam
5. nǚ tóngxué 女同学 — bạn nữ

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Nǐmen bān yǒu duōshao ge xuésheng?

你们班有 多少 个学生?

1 Xuéxiào yǒu duōshao ge jiàoshì?

学校有多少个教室?

2 Xuéxiào yǒu duōshao wèi lǎoshī?

学校有多少位老师?

3 Nǐ huì xiě duōshao ge Hànzì?

你会写多少个汉字?

4 Nǐ yǒu duōshao ge péngyou?

你有多少个朋友?

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	Zhōngwén shū 中文书	Bǎoyù 宝玉	duōshao běn 多少本	yǒu 有
2	duōshao ge 多少个	tāmen 他们	mǎi 买	miànbāo 面包
3	yīfu 衣服	māma 妈妈	yǒu 有	duōshao jiàn 多少件

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Nǐmen xuéxiào yǒu duōshao wèi lǎoshī?

你们学校有多少位老师?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

6/2

1 duōshao ge xuésheng
多少个学生

2 sānshíwǔ ge xuésheng
三十五个学生

3 Nǐmen bān de xuésheng hěn duō.
你们班的学生很多。

4 wǒmen bān de Zhōngwén lǎoshī
我们班的中文老师

5 duōshao wèi lǎoshī
多少位老师

6 duìbuqǐ
对不起

2. Em hãy nghe và đọc theo.

6/3

1

Yéye, zhè shì wǒmen bān de tóngxué.
爷爷，这是我们班的同学。

Nǐmen bān yǒu duōshao ge xuésheng?
你们班有多少个学生？

Wǒmen bān yǒu sānshíwǔ ge xuésheng.
我们班有三十五个学生。

Nǐmen bān de xuésheng hěn duō.
你们班的学生很多。

2

Nà liǎng wèi shì nǐmen bān de lǎoshī ma?
那两位是你们班的老师吗？

Shì, tāmen shì wǒmen bān de lǎoshī.
是，他们是我们班的老师。

Nǐmen xuéxiào yǒu duōshao wèi lǎoshī?
你们学校有多少位老师？

Duìbuqǐ, wǒ bù zhīdào.
对不起，我不知道。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

6/4

1 hái 还 còn

2 cōngming 聪明 thông minh

3 kě'ài 可爱 đáng yêu

4 bówùguǎn 博物馆 bảo tàng

5 diànyǐngyuàn 电影院 rạp chiếu phim

6 diànyǐng 电影 phim, điện ảnh

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Wǒmen hái qù diànyǐngyuàn.

我们 还 去电影院。

1 Xuéxiào hái yǒu yí ge yùndòngchǎng.
学校还有一个运动场。

2 Jiějie hái mǎi liǎng jiàn yīfu.
姐姐还买两件衣服。

3 Hòubian hái yǒu yí ge huāyuán.
后边还有一个花园。

4 Tā hái yǒu yí ge mèimei.
他还有一个妹妹。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	hái hē 还喝	guǒzhī 果汁	yì bēi 一杯	tā 他
2	hái yǒu 还有	xuéxiào 学校	huāyuán 花园	yí ge 一个
3	shūdiàn 书店	mǎi shū 买书	hái qù 还去	wǒ 我

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Tā hái huì shuō Zhōngwén.
她还会说中文。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

6/5

1 Tā hěn kě'ài.
她很可爱。

2 huì shuō Yīngyǔ
会说英语

3 huì shuō Zhōngwén
会说中文

4 qù bówùguǎn
去博物馆

5 hái qù kàn diànyǐng
还去看电影

6 yǒu duōshao rén qù
有多少人去

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

1

Wénshān, nà shì nǐ de péngyou ma?
文山，那是你的朋友吗？

Shì. Tā jiào Bǎoyù. Tā hěn kě'ài.
是。她叫宝玉。她很可爱。

Tā huì shuō Zhōngwén ma?
她会说中文吗？

Tā huì shuō Zhōngwén,
她会说中文，
hái huì shuō Yīngyǔ.
还会说英语。
Tā hěn cōngming.
她很聪明。

2

Míngtiān shàngwǔ nǐmen bān zuò shénme?
明天上午你们班做什么？

Wǒmen qù bówùguǎn,
我们去博物馆，
hái qù diànyǐngyuàn kàn diànyǐng.
还去电影院看电影。

Nǐmen bān yǒu duōshao rén qù?
你们班有多少人去？

Wǒmen bān de tóngxué dōu qù.
我们班的同学都去。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 7

位 位 位 位 位 位 位 位 位 位 位 位

Số nét: 7

还 还 还 还 还 还 还 还 还 还 还 还

Số nét: 5

可 可 可 可 可 可 可 可 可 可 可 可

Số nét: 10

爱 爱 爱 爱 爱 爱 爱 爱 爱 爱 爱 爱

Số nét: 7

男 男 男 男 男 男 男 男 男 男 男 男

Số nét: 10

起 起 起 起 起 起 起 起 起 起 起 起

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ dưới đây.

1. 聪明 ?
2. 博物馆 ?
3. 电影 ?
4. ? kě'ài
5. ? hái
6. ? duìbuqǐ

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1 Xīngqītiān tāmen zuò shénme?
星期天他们做什么？

2 Jīntiān Bǎoyù hé māma qù kàn shénme?
今天宝玉和妈妈去看什么？

3 Tā yǒu jǐ běn Zhōngwén shū?
他有几本中文书？

4 Tāmen bān yǒu duōshao ge xuésheng?
他们班有多少个学生？

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng.

6/7

1 Tāmen bān yǒu duōshao ge nán tóngxué?
他们班有多少个男同学？

A. èrshí ge
20 个

B. èrshíwǔ ge
25 个

C. shíbā ge
18 个

2 Wénshān huì shuō shénme?
文山会说什么?

A. Yīngyǔ 英语
B. Zhōngwén 中文
C. Zhōngwén hé Yīngyǔ 中文和英语

3 Tā hé Héfāng shénme shíhou qù kàn diànyǐng?
她和河芳什么时候去看电影?

A. jīntiān zhōngwǔ 今天中午
B. jīntiān shàngwǔ 今天上午
C. jīntiān xiàwǔ 今天下午

3. Em hãy hoàn thành các câu dưới đây.

1 Wǒmen shàngwǔ qù☆☆☆.
我们上午去☆☆☆。

2 Nǐmen bān yǒu ☆☆ ge xuésheng?
你们班有☆☆个学生?

3 Tā huì shuō Zhōngwén, ☆ huì shuō Yīngyǔ.
她会说中文，☆会说英语。

4. Em hãy phỏng vấn các bạn theo những câu hỏi dưới đây.

1 Nǐ yǒu duōshao ge péngyou?
你有多少个朋友?

2 Nǐmen bān yǒu duōshao ge nán tóngxué?
你们班有多少个男同学?

3 Nǐmen bān yǒu duōshao ge nǚ tóngxué?
你们班有多少个女同学?

第七课

Nǐ xǐhuan měishù kè ma
你喜欢美术课吗

BẠN THÍCH MÔN MĨ THUẬT KHÔNG

MỤC TIÊU

- Biết cách giới thiệu các môn học trong trường
- Biết cách nói về cảm nhận của mình
- Biết cách nói số thứ tự, giờ, phút, giây

Gēn wǒ dú 跟我读 1

7/1

1. juéde 觉得 — cảm thấy
2. měishù 美术 — Mĩ thuật
3. kè 课 — môn học, bài học
4. zěnmeyàng 怎么样 — như thế nào
5. yǒu yìsi 有意思 — thú vị
6. xuéxí 学习 — học, học tập
7. mén 门 — môn (học)
8. shùxué 数学 — Toán

THƯ VIỆN

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Nǐ juéde měishù kè zěnmeyàng?

你觉得美术课 怎么样 ？

1 Zhè bēi guǒzhī zěnmeyàng?

这杯果汁怎么样?

Zhè bēi guǒzhī hěn hǎohē.

这杯果汁很好喝。

2 Tā de Hànzì zěnmeyàng?

他的汉字怎么样?

Tā de Hànzì hěn piàoliang.

他的汉字很漂亮。

3 Nǐ juéde zhè běn shū zěnmeyàng?

你觉得这本书怎么样?

Wǒ juéde zhè běn shū hěn hǎo.

我觉得这本书很好。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	tā 他	dìdi 弟弟	cōngming 聪明	hěn 很
2	hěn 很	wǒ juéde 我觉得	yǒu yìsi 有意思	Zhōngwén kè 中文课
3	zěnmeyàng 怎么样	yīfu 衣服	zhè jiàn 这件	māma de 妈妈的

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Wǒ juéde měishù kè hěn yǒu yìsi.
我觉得美术课很有意思。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

7/2

1 měishù kè zěnmeyàng
美术课怎么样

2 xǐhuan xuéxí měishù
喜欢学习美术

3 hěn yǒu yìsi
很有意思

4 yǒu jǐ mén kè
有几门课

5 xǐhuan Yīngyǔ kè
喜欢英语课

6 juéde shùxué kè hěn yǒu yìsi
觉得数学课很有意思

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

7/3

1

Chén Nán, nǐ juéde měishù kè zěnmeyàng?

陈南，你觉得美术课怎么样？

Wǒ juéde měishù kè hěn yǒu yìsi.

我觉得美术课很有意思。

Wǒ yě xǐhuan měishù kè.

我也喜欢美术课。

Wǒmen dōu xǐhuan

我们都喜欢

xuéxí měishù.

学习美术。

2

Wénshān, xīngqī yī wǒmen yǒu jǐ mén kè?

文山，星期一我们有几门课？

Wǒmen yǒu sì mén kè.

我们有四门课。

Wǒ hěn xǐhuan Yīngyǔ kè, nǐ ne?

我很喜欢英语课，你呢？

Wǒ xǐhuan shùxué, wǒ juéde

我喜欢数学，我觉得

shùxué kè hěn yǒu yìsi.

数学课很有意思。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

7/4

1. jié 节 — tiết học
2. dì 第 — thứ (chỉ thứ tự)
3. xiǎoshí 小时 — tiếng, giờ
4. fēnzhōng 分钟 — phút
5. miǎo 秒 — giây

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Dì yī jié shì Yīngyǔ kè.

第一节是英语课。

1 Dì sān jié shì shùxué kè.
第三节是数学课。

2 Jīntiān wǒmen xué dì qī kè.
今天我们学第七课。

3 Dì yī ge rén shì wǒ gēge.
第一个人是我哥哥。

4 Dì yī tiān xuéxí Zhōngwén.
第一天学习中文。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	dì èr běn 第二本	mǎi 买	wǒ 我	Zhōngwén shū 中文书
2	jié 节	shì 是	dì èr 第二	Zhōngwén kè 中文课
3	Hànzì 汉字	dì sān ge 第三个	shénme zì 什么字	shì 是

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Jīntiān nǐ yǒu jǐ jié kè?

今天你有几节课?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

7/5

1 yǒu jǐ jié kè
有几节课

2 dì èr jié shì shùxué kè
第二节是数学课

3 dì sì jié shì měishù kè
第四节是美术课

4 wǒ zhīdào
我知道

5 duōshao fēnzhōng
多少分钟

6 duōshao miǎo
多少秒

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

7/6

1

Míngtiān shàngwǔ wǒmen
明天上午我们
yǒu jǐ jié kè?
有几节课?

Míngtiān shàngwǔ wǒmen
明天上午我们
yǒu sì jié kè.
有四节课。

Shì shénme kè ne?
是什么课呢?

Dì yī jié hé dì èr jié shì shùxué kè, dì sān jié shì Zhōngwén kè,
第一节和第二节是数学课，第三节是中文课，
dì sì jié shì měishù kè.
第四节是美术课。

2

Shéi zhīdào yí ge xiǎoshí yǒu duōshao fēnzhōng?
谁知道一个小时有多少分钟?

Lǎoshī, wǒ zhīdào.
老师，我知道。

Yí ge xiǎoshí yǒu liùshí fēnzhōng.
一个小时有六十分钟。

Yì fēnzhōng yǒu duōshao miǎo ne?
一分钟有多少秒呢?

Yì fēnzhōng yǒu liùshí miǎo.
一分钟有六十秒。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 3

习 习 习 习 习 习 习 习 习 习 习 习

Số nét: 9

美 美 美 美 美 美 美 美 美 美 美 美

Số nét: 5

术 术 术 术 术 术 术 术 术 术 术 术

Số nét: 5

节 节 节 节 节 节 节 节 节 节 节 节

Số nét: 11

第 第 第 第 第 第 第 第 第 第 第 第

Số nét: 10

课 课 课 课 课 课 课 课 课 课 课 课

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1. 秒 ?
2. 觉得 ?
3. 有意思 ?
4. ? xiǎoshí
5. ? měishù
6. ? dì yī jié

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

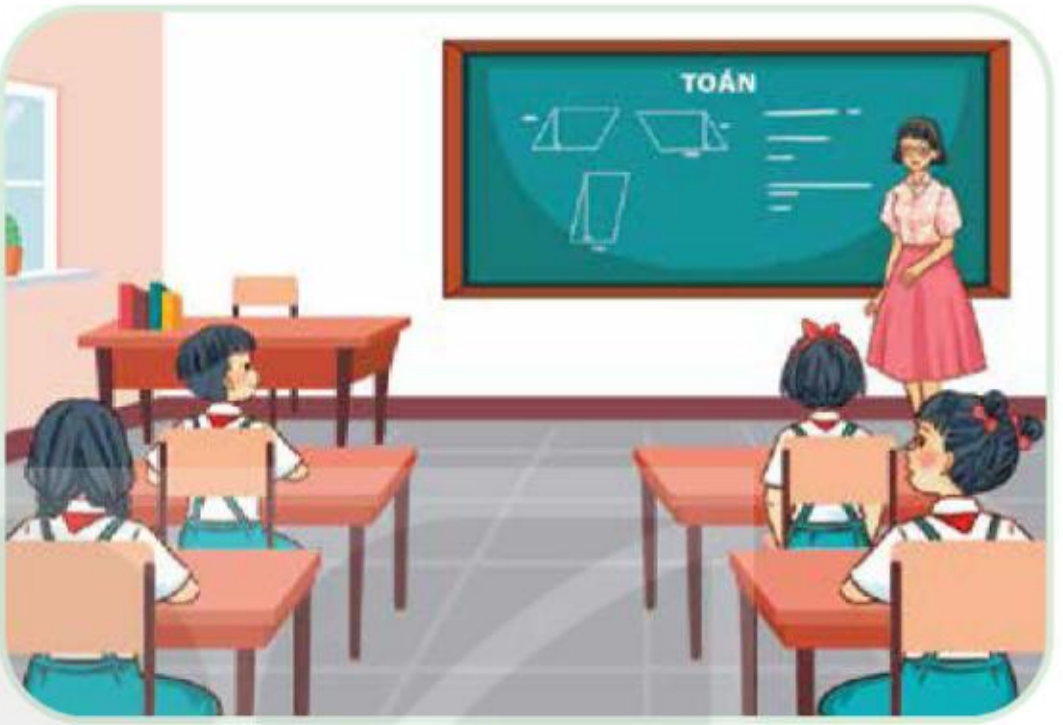

1 Tāmen xuéxí shénme?
他们学习什么？

2 Nǐ juéde zhè ge píngguǒ zěnmeyàng?
你觉得这个苹果怎么样？

学习

3 Dì yī ge Hànzì shì shénme zì?
第一个汉字是什么字？

4 Tā xǐhuan xuéxí shénme?
他喜欢学习什么？

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng.

7/7

1
Xīngqī èr tāmen yǒu jǐ jié kè?
星期二他们有几节课?

A. sì jié
四节

B. shí jié
十节

C. liù jié
六节

2
Tā xǐhuan shénme kè?
他喜欢什么课?

A. Zhōngwén kè
中文课

B. měishù kè
美术课

C. shùxué kè
数学课

3
Zhè ge miànbāo zěnmeyàng?
这个面包怎么样?

A. hěn hǎochī
很好吃

B. bù hǎochī
不好吃

C. bù zhīdào
不知道

3. Em hãy hoàn thành thời khoá biểu dưới đây.

星期一上午	第一节	
	第二节	
	第三节	
	第四节	

4. Dựa vào bảng bên dưới, em hãy thử tìm hiểu xem các bạn trong lớp thích những môn học nào nhất.

	中文	英语	数学	美术	……
明英				✓	
……					

第八课

Fùxí (2)

复习 (2)

ÔN TẬP (2)

1. Em hãy nghe và chọn các âm nghe được. 8/1

měishù	kě'ài	cōngming
diànyǐngyuàn	yùndòngchǎng	bówùguǎn
shítáng	jiàoshì	huāyuán

2. Em hãy nghe và viết phiên âm cho các chữ Hán dưới đây. 8/2

1 Wǒmen xuéxiào de ☆☆☆ bú dà.
我们学校的运动场不大。

2 Wǒmen de ☆☆ zài zuǒbian.
我们的教室在左边。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3

Qiánbian shì ☆☆☆,
前边是教学楼，
yòubian shì túshūguǎn.
右边是图书馆。

4

Nà shì wǒmen bān de ☆☆ lǎoshī.
那是我们班的美术老师。

5

Míngtiān ☆☆ wǒmen hé lǎoshī qù bówùguǎn.
明天中午我们和老师去博物馆。

3. Em hãy nghe và viết phiên âm để hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây.

8/3

1

A: Zuǒbian shì túshūguǎn ma?

B: Bú shì, túshūguǎn zài ☆☆.

2

A: Nǐ mèimei huì shuō Zhōngwén ma?

B: Tā huì shuō Zhōngwén, ☆huì shuō Yīngyǔ. Tā hěn ☆☆.

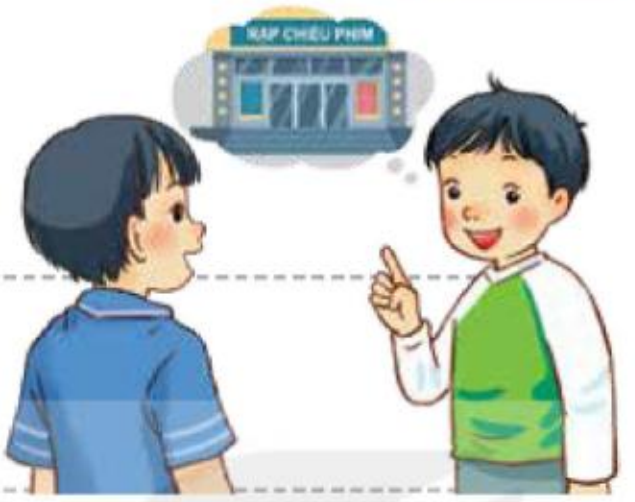

3

A: Xīngqītiān nǐ zuò shénme?

B: Xīngqītiān wǒ qù kàn ☆☆.

4

A: Zhè ge píngguǒ ☆☆☆?

B: Zhè ge píngguǒ bù ☆☆.

5

A: Dì yī jié shì měishù kè ma?

B: Bú shì, dì yī jié shì ☆☆ kè.

Em hãy cùng bạn đóng vai và hỏi đáp theo các mẫu hội thoại trên.

4. Em hãy xem tranh và viết chữ Hán tương ứng.

1

kàn

2

jiàoshì

3

duìbuqǐ

4

huā

5

gōngyuán

5. Em hãy đếm số nét của các chữ Hán dưới đây.

1 院　2 馆　3 运　4 候　5 校

6. Em hãy tập viết các chữ Hán dưới đây.

食 堂 怎 样 觉 得

7. Em hãy xem tranh và dùng từ ngữ cho sẵn để viết câu hoàn chỉnh.

1 túshūguǎn
图书馆

2 zuǒbian
左边

3 kě'ài
可爱

4 shùxué
数学

5 duōshao
多少

8. Em hãy dùng các từ ngữ gợi ý dưới đây để giới thiệu về trường học của em.

shítáng 食堂	hěn dà 很大	hěn piàoliang 很漂亮
zuǒbian 左边	yòubian 右边	xǐhuan 喜欢

Zhè shì wǒ de xuéxiào. Wǒ xuéxiào yǒu .....

这是我的学校。我学校有 .....

.....

.....

.....

.....

你知道吗?

Bộ thủ trong chữ Hán

艹

Bộ Thảo: các chữ có bộ này thường có nghĩa liên quan đến hoa cỏ, thực vật.

Ví dụ: 草，花

口

Bộ Khẩu: các chữ có bộ này thường có nghĩa liên quan tới miệng.

Ví dụ: 吃，喝

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BẢNG TỪ VỰNG

	STT	Phiên âm	Từ	Nghĩa	BÀI
B					
	1	bàn	半	nữa, rưỡi	3
	2	bówùguǎn	博物馆	bảo tàng	6
C					
	3	cōngming	聪明	thông minh	6
D					
	4	dì	第	thứ (chỉ thứ tự)	7
	5	diǎn	点	giờ	3
	6	diànyǐng	电影	phim, điện ảnh	6
	7	diànyǐngyuàn	电影院	rạp chiếu phim	6
	8	duìbuqǐ	对不起	xin lỗi	6
	9	duōshao	多少	bao nhiêu	6
E					
	10	è	饿	đói	3
F					
	11	fēn	分	phút	3
	12	fēnzhōng	分钟	phút	7
G					
	13	gōngyuán	公园	công viên	2
H					
	14	hái	还	còn	6
	15	hào	号	ngày	1
	16	hòubian	后边	phía sau	5
	17	huāyuán	花园	vườn hoa	5
J					
	18	jiàoshì	教室	lớp học	5
	19	jiàoxuélóu	教学楼	khu lớp học	5
	20	jié	节	tiết (học)	7
	21	jīntiān	今天	hôm nay	1
	22	juéde	觉得	cảm thấy	7
K					
	23	kāi mén	开门	mở cửa	2
	24	kàn	看	xem, nhìn, đọc	2
	25	kè	课	môn học, bài học	7
	26	kě'ài	可爱	đáng yêu	6
	27	kuàilè	快乐	vui vẻ	1
L					
	28	líng	零	số 0	1
M					
	29	měishù	美术	Mĩ thuật	7
	30	mén	门	môn (học)	7
	31	miǎo	秒	giây	7
	32	míngtiān	明天	ngày mai	1
N					
	33	nán tóngxué	男同学	bạn nam	6
	34	nián	年	năm	1
	35	nǚ tóngxué	女同学	bạn nữ	6

	STT	Phiên âm	Từ	Nghĩa	BÀI
Q					
	36	qiánbian	前边	phía trước	5
	37	qù	去	đi	2
R					
	38	rì	日	ngày	1
S					
	39	shàng kè	上课	đi học, vào học	3
	40	shàngwǔ	上午	buổi sáng	3
	41	shēngrì	生日	sinh nhật	1
	42	shíhou	时候	khi, lúc	3
	43	shítáng	食堂	nhà ăn	3
	44	shūdiàn	书店	nhà sách, hiệu sách	2
	45	shùxué	数学	Toán	7
T					
	46	túshūguǎn	图书馆	thư viện	2
W					
	47	wánr	玩儿	chơi	2
	48	wèi	位	vị (chỉ người)	6
	49	wǔfàn	午饭	cơm trưa	3
X					
	50	xià kè	下课	tan học	3
	51	xiànzài	现在	bây giờ	3
	52	xiǎoshí	小时	tiếng, giờ	7
	53	xiàwǔ	下午	buổi chiều	3
	54	xīngqī	星期	thứ, tuần	2
	55	xīngqī yī	星期一	thứ Hai	2
	56	xīngqī èr	星期二	thứ Ba	2
	57	xīngqī liù	星期六	thứ Bảy	2
	58	xīngqīrì	星期日	Chủ nhật	2
	59	xīngqī sān	星期三	thứ Tư	2
	60	xīngqī sì	星期四	thứ Năm	2
	61	xīngqītiān	星期天	Chủ nhật	2
	62	xīngqī wǔ	星期五	thứ Sáu	2
	63	xuéxí	学习	học, học tập	7
	64	xuéxiào	学校	trường học	5
Y					
	65	yòubian	右边	bên phải	5
	66	yǒu yìsi	有意思	thú vị	7
	67	yuè	月	tháng	1
	68	yùndòng	运动	tập thể dục, vận động	5
	69	yùndòngchǎng	运动场	sân vận động	5
Z					
	70	zài	在	ở	5
	71	zěnmeyàng	怎么样	như thế nào	7
	72	zhōngwǔ	中午	buổi trưa	3
	73	zhù	祝	chúc	1
	74	zuǒbian	左边	bên trái	5
	75	zuótiān	昨天	hôm qua	1

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: TRỊNH HIỀN THƯƠNG
Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN BÁ HOÀN
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN THỊ NGỌC THUỶ – NGUYỄN THỊ HUẾ
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2024) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG TRUNG QUỐC 4 - TẬP MỘT
Mã số: G0HH4N001p25
In ... bản, (QĐ ... - NXBGDHN) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in: ...
Cơ sở in: ...
Số ĐKXB: 1122-2025/CXBIPH/9-642/GD.
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm ...
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-40994-2
Tập hai: 978-604-0-40995-9

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

1. Tiếng Trung Quốc 4, tập một
2. Tiếng Trung Quốc 4, tập hai

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-40994-2

9 786040 409942

Giá: 47.000đ